Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, P Đống Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	219,439,798,137	213,109,226,024	336,766,751,007	403,736,484,967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	7,222,283,483	20,863,000	7,242,900,478	161,117,202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	**212,217,514,654**	**213,088,363,024**	**329,523,850,529**	**403,575,367,765**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	175,085,974,794	202,674,851,185	263,823,543,494	380,919,812,189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**37,131,539,860**	**10,413,511,839**	**65,700,307,035**	**22,655,555,576**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	155,800,619	150,653,070	212,083,714	154,219,096
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4,314,864,135	8,063,481,966	9,636,138,367	15,675,556,113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*4,314,864,135*	*8,042,593,410*	*9,636,138,367*	*15,642,596,691*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	883,692,743	1,137,549,621	2,017,100,612	2,499,483,593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3,061,823,557	- 118,744,167	5,889,102,406	2,545,282,719
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		**29,026,960,044**	**1,481,877,489**	**48,370,049,364**	**2,089,452,247**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,384,326	3,842,296	1,514,486	3,842,370
13. Chi phí khác	32	VI.8	3,070,056	854,646	5,170,063	12,695,740
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,685,730)	2,987,650	(3,655,577)	(8,853,370)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**29,025,274,314**	**1,484,865,139**	**48,366,393,787**	**2,080,598,877**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5,805,637,264	316,018,811	9,673,861,159	435,165,559
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		**23,219,637,050**	**1,168,846,328**	**38,692,532,628**	**1,645,433,318**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,548	78	2,580	110
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh	Đỗ Thị Kiệm	Phạm Quang

M.S.D.N: 2500222727 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2500222727, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN, st=Vĩnh Phúc, c=VN
Date: 2021.07.17 14:29:37 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**497,189,656,198**	**481,261,745,772**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4,452,343,668**	**11,448,873,374**
1. Tiền	111	V.01	4,452,343,668	11,448,873,374
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65,935,090,536**	**75,976,773,621**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	43,958,081,847	58,171,091,799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	479,713,579	222,053,511
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	28,333,005,891	24,489,339,092
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,835,710,781)	(6,905,710,781)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**424,223,953,757**	**393,790,766,674**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	424,223,953,757	393,790,766,674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,578,268,237**	**45,332,103**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,578,268,237	45,332,103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**91,856,119,626**	**122,111,221,595**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**30,000,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			30,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**81,508,645,646**	**84,173,613,729**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	**77,239,374,361**	**79,896,614,846**
- Nguyên giá	222		159,114,830,048	158,156,418,230
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(81,875,455,687)	(78,259,803,384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	**4,269,271,285**	**4,276,998,883**
- Nguyên giá	228		6,126,096,534	6,126,096,534

- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,856,825,249)	(1,849,097,651)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,068,941,848**	640,235,467
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	1,068,941,848	640,235,467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,278,532,132**	7,297,372,399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	9,278,532,132	7,297,372,399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**589,045,775,824**	603,372,967,367
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		**357,296,634,292**	410,316,358,463
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**354,693,094,292**	407,968,819,463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	75,080,677,367	73,101,811,634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2,106,940,472	2,560,236,257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5,809,214,943	1,582,610,408
4. Phải trả người lao động	314		601,085,016	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	212,196,883	325,296,374
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2,675,348,654	2,415,610,775
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	40,078,000	4,963,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	268,167,552,957	327,978,290,815
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,603,540,000**	2,347,539,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2,603,540,000	2,347,539,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**231,749,141,532**	193,056,608,904
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**231,749,141,532**	193,056,608,904

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**81,749,141,532**	**43,056,608,904**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,056,608,904	34,710,901,400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,692,532,628	8,345,707,504
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		**589,045,775,824**	**603,372,967,367**

.C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24			

Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Khánh	Đỗ Thị Kiệm	Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đống Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2021	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2020
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	376,799,849,157	474,571,288,016
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(312,341,480,945)	(464,431,939,419)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,518,158,528)	(4,256,040,707)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(9,749,237,858)	(15,741,720,537)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,125,370,870)	(373,154,795)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,081,675,327	8,974,396,940
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28,039,493,207)	(10,746,680,585)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**24,107,783,076**	**(12,003,851,087)**
II.	**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,300,010,563)	(703,354,929)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30,000,000,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,435,639	7,275,494
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**28,706,425,076**	**(696,079,435)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	254,927,671,817	388,725,071,451
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(314,738,409,675)	(380,609,550,320)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(59,810,737,858)**	**8,115,521,131**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(6,996,529,706)**	**(4,584,409,391)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**11,448,873,374**	**17,276,237,550**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4,452,343,668**	**12,691,828,159**

Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký , ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh	Đỗ Thị Kiệm	Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đống Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2021

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở KH & ĐT tỉnh Vĩnh Phúc cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 02/05/2018
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (*Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, phường Đống Đa, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Ngành nghề kinh doanh.

+ Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
+ Sản xuất các cấu kiện kim loại
+ Bán buôn kim loại và quặng kim loại
+ Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
+ Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
+ Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
+ Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
+ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống …

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọ quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hàng đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá mưc thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho …

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (đượcxác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.

- Tỷ lệ vốn hóa được sửa dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn năm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi,cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản phi phí tài chính bao gồm:

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01- a) Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,132,093,697	947,747,133
- Tiền gửi ngân hàng	3,320,249,971	10,501,126,241
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**4,452,343,668**	**11,448,873,374**
b) Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		

02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	43,958,081,847	58,171,091,799
Công ty TNHH SX cơ điện và TM Phương Linh	6,657,321,046	7,573,559,117
Công ty cổ phần Hawee sản xuất và thương mại	3,784,755,123	6,153,213,108
Công ty TNHH Thiết bị điện 3C công nghiệp	3,010,974,996	
Công ty TNHH thép Trường Tín	2,998,277,580	
Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204		2,073,830,537
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt		6,558,083,700
Phải thu khách hàng khác	27,506,753,102	35,812,405,337
Cộng	**43,958,081,847**	**58,171,091,799**
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Cộng	-	-

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	39,184,576	39,184,576
Công ty Cổ phần HPC Quang Minh	265,164,000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	175,365,003	182,868,935
Cộng	**479,713,579**	**222,053,511**

04- Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)	19,622,004,854	19,622,004,878
- Tạm ứng	58,494,996	55,470,955
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8,411,512,756	4,508,780,899
- Các khoản chi hộ		
+ Lê Thị Hương Giang	67,565,460	67,565,460
+ Phạm Quang	57,826,181	121,172,564
+ Phải thu các đối tượng khác	115,601,644	114,344,336
Cộng	**28,333,005,891**	**24,489,339,092**

b Dài hạn

Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)		30,000,000,000
Cộng		**30,000,000,000**

c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan

Cộng		

(*)Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cắt xẻ Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng. Tổng mức đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn chủ trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Xây dựng cơ bản dở dang	1,068,941,848	640,235,467
Cộng	**1,068,941,848**	**640,235,467**

06- Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí thuê văn phòng (*)	4,901,126,544	4,963,435,356
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí thuê cơ sở hạ tầng	4,377,405,588	2,333,937,043
Cộng	**9,278,532,132**	**7,297,372,399**

(*)Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057).Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

07- Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	400,654,169,460	380,463,216,344
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	22,653,795,265	12,422,684,664
- Hàng hóa	915,989,032	904,865,666
Cộng hàng tồn kho	**424,223,953,757**	**393,790,766,674**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I -Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/04/2021	**96,056,917,020**	**48,081,508,951**	**13,170,447,392**	**847,544,867**		**158,156,418,230**
- Mua trong năm			958,411,818			958,411,818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2021	96,056,917,020	48,081,508,951	14,128,859,210	847,544,867	0	159,114,830,048
II -Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2021	**29,461,092,520**	**38,607,293,462**	**11,214,600,317**	**777,986,068**		**80,060,972,367**
- Khấu hao trong năm	1,114,802,616	408,852,534	280,573,037	10,255,133		1,814,483,320
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2021	**30,575,895,136**	**39,016,145,996**	**11,495,173,354**	**788,241,201**		**81,875,455,687**
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/04/2021	**66,595,824,500**	**9,474,215,489**	**1,955,847,075**	**69,558,799**	0	**78,095,445,863**
- Tại ngày 30/06/2021	**65,481,021,884**	**9,065,362,955**	**2,633,685,855**	**59,303,666**	**0**	**77,239,374,361**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.454.906.274đ
- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 38.491.583.285 đ
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/04/2021	4,249,952,287		403,000,000		1,473,144,247	6,126,096,534
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nột bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2021	4,249,952,287		403,000,000		1,473,144,247	6,126,096,534
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2021			379,817,203		1,473,144,247	1,852,961,450
- Khấu hao trong năm			3,863,799			3,863,799
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2021	0		383,681,002		1,473,144,247	1,856,825,249
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/04/2021	4,249,952,287		23,182,797		0	4,273,135,084
- Tại ngày 30/06/2021	4,249,952,287		19,318,998		0	4,269,271,285

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	**268,167,552,957**	**181,874,925,351**	**222,075,018,172**	**308,367,645,778**
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	162,083,946,637	96,030,946,637	139,596,993,500	205,649,993,500
- Vay ngân hàng VCB TX- CN Thanh Xuân	35,597,620,923	21,697,620,923	46,666,024,672	60,566,024,672
- Vay ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	70,485,985,397	64,146,357,791	35,812,000,000	42,151,627,606
b) Vay ngoại tệ USD				
Cộng vay ngắn hạn	**268,167,552,957**	**181,874,925,351**	**222,075,018,172**	**308,367,645,778**
I - Vay dài hạn				
Cộng				

11- **Phải trả người bán ngắn hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75,080,677,367	73,101,811,634
- Phải trả người bán trong nước	3,024,297,425	29,138,731,322
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sao Biển		19,757,381,050
Công ty TNHH thép Việt Long		5,982,613,145
Công ty TNHH thép An Thịnh		759,172,407
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam	908,431,184	
Công ty CP SX và phát triển công nghiệp Việt Nhật	620,077,304	
Các đối tượng khác	1,495,788,937	2,639,564,720
- Phải trả người bán nước ngoài	72,056,379,942	43,963,080,312
R and K Tranding Co., LTD	68,655,347,022	40,548,072,560
Guangxi Pingxang Zhenguan Import & Export	3,401,032,920	3,415,007,752
Cộng	**75,080,677,367**	**73,101,811,634**

12- **Người mua trả tiền trước**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH công nghiệp ASADO Việt Nam	774,931,997	
Công ty TNHH Lam Sơn	171,608,606	
Công ty TNHH Phát triển thương mại HTL		448,642,047
Công ty TNHH KD xây dựng sx cơ khí Bình Vương		416,339,094
Công ty CP SX kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	349,999,996	355,202,058
Các đối tượng khác	810,399,873	1,340,053,058
Cộng	**2,106,940,472**	**2,560,236,257**

13- **Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Các khoản phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	23,000	318,688,758
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,807,791,943	1,260,981,535
- Thuế thu nhập cá nhân	1,400,000	4,620,000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	**5,809,214,943**	**1,584,290,293**
b) Các khoản phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,578,268,237	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	**2,578,268,237**	**0**

14- Các khoản phải trả phải nộp khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Phải trả người lao động	601,085,016	
- Doanh thu chưa thực hiện	2,675,348,654	2,415,610,775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,078,000	4,963,200
- Chi phí phải trả	212,196,883	325,296,374
Cộng	**3,528,708,553**	**2,745,870,349**

15- Các khoản phải trả dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,320,540,000	2,347,539,000
Cộng	**2,320,540,000**	**2,347,539,000**

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	...	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại ngày 01/01/2020	150,000,000,000		34,710,901,400
- Tăng vốn trong năm trước			
- Lãi trong năm trước			8,345,707,504
-Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 31/12/2020	**150,000,000,000**		**43,056,608,904**
Số dư tại ngày 01/01/2021	**150,000,000,000**		**43,056,608,904**
- Tăng vốn trong năm nay			
- Lãi trong năm nay			38,692,532,628
-Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 31/03/2021	**150,000,000,000**		**81,749,141,532**

b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Ông Phạm Quang	8,180,000,000	8,180,000,000
- Ông Lê Hồng Minh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67,500,000,000	67,500,000,000
- Các cổ đông khác	59,320,000,000	59,320,000,000

c- Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

d- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ dự phòng tài chính

e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/04/2021 - 30/06/2021**	**Từ 01/04/2020 - 30/06/2020**
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	23,219,637,050	1,168,846,328
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế		

toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23,219,637,050	1,168,846,328
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng)	1,548	78

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

		Từ 01/04/2021 - 30/06/2021	Từ 01/04/2020 - 30/06/2020
1-	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**219,439,798,137**	**213,109,226,024**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	158,020,439,805	171,081,331,363
	- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	61,419,358,332	42,027,894,661
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2-	**Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)**	**7,222,283,483**	**20,863,000**
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán, dịch vụ	471,345,777	
	- Hàng bán bị trả lại	6,750,937,706	20,863,000
	- Thuế xuất khẩu		
3-	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)**	**212,217,514,654**	**213,088,363,024**
	Trong đó:		
	- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

		Từ 01/04/2021 - 30/06/2021	Từ 01/04/2020 - 30/06/2020
4-	**Giá vốn hàng bán (mã số 11)**		
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	139,087,216,130	166,523,049,155
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	35,998,758,664	36,151,802,030
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng:	**175,085,974,794**	**202,674,851,185**

5- Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/04/2021 - 30/06/2021**	**Từ 01/04/2020 - 30/06/2020**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,616,994	3,709,468
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153,183,625	146,943,602
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	**155,800,619**	**150,653,070**

6- Chi phí tài chính	**Từ 01/04/2021 - 30/06/2021**	**Từ 01/04/2020 - 30/06/2020**
- Lãi tiền vay	4,314,864,135	8,042,593,410
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		20,888,556
Cộng	**4,314,864,135**	**8,063,481,966**

7- Thu nhập khác	**Từ 01/04/2021 - 30/06/2021**	**Từ 01/04/2020 - 30/06/2020**
- Thu nhập khác	1,384,326	3,842,296
- Thanh lý tài sản		
Cộng	**1,384,326**	**3,842,296**

8- Chi phí khác	**Từ 01/04/2021 - 30/06/2021**	**Từ 01/04/2020 - 30/06/2020**
- Chi phí khác	158,050	854,646
- Nộp phạt	2,912,006	
- Thanh lý tài sản		
Cộng	**3,070,056**	**854,646**

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/04/2021 - 30/06/2021**	**Từ 01/04/2020 - 30/06/2020**
- Chi phí nhân viên	1,994,542,183	1,489,108,004
- Chi phi dụng cụ, đồ dùng	186,924,725	80,634,145
- Chi phi khấu hao tài sản cố định	271,690,714	308,593,974
- Chi phi dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng		(2,298,125,824)
- Thuế, phí, lệ phí	960,000	700,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	945,831,931	1,157,218,185
- Chi phí khác bằng tiền	545,566,747	280,676,970
Cộng	**3,945,516,300**	**1,018,805,454**

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Từ 01/04/2021 - 30/06/2021**	**Từ 01/04/2020 - 30/06/2020**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41,498,894,130	32,607,842,089
- Chi phí nhân công	2,896,195,796	2,216,867,390
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,818,347,119	1,962,584,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	945,831,931	2,094,099,077
- Chi phí dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng	-	(2,298,125,824)
- Chi phí khác bằng tiền	797,388,803	592,107,853
Cộng	**47,956,657,779**	**37,175,375,486**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Từ 01/04/2021 - 30/06/2021**	**Từ 01/04/2020 - 30/06/2020**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**29,025,274,314**	**1,484,865,139**
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,912,006	95,228,916
+ Chi phí nộp phạt hành chính	2,912,006	
+ Các khoản chi phí được trừ và khoản phải thu ngoại tệ		95,228,916
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Giảm khác		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Tổng thu nhập chịu thuế	29,028,186,320	1,580,094,055
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập tính thuế	29,028,186,320	1,580,094,055
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**5,805,637,264**	**316,018,811**
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**23,219,637,050**	**1,168,846,328**

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương		

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3- Thông tin về các bên liên quan:

- .....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
   - .....
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
   - .....
6- Thông tin về hoạt động liên tục:
   -
7- Những thông tin khác:
   - .....

Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh	Đỗ Thị Kiệm	Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN